

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Bà Chu Hải Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2014
Bà Đinh Thị Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2014

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Đình Trung**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Số: 1226 /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0725-2013-002-1



**Dương Quân Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1686-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>658.563.438.557</b>	<b>661.597.735.897</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>38.985.226.610</b>	<b>29.201.889.034</b>
111	1. Tiền		13.985.226.610	26.588.591.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	2.613.297.507
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>538.123.776.584</b>	<b>540.235.667.493</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		586.552.654.710	561.472.164.145
132	2. Trả trước cho người bán		30.653.190.570	23.528.479.929
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.977.893.342	6.282.906.991
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(82.059.962.038)	(51.047.883.572)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>69.861.716.235</b>	<b>80.953.600.852</b>
141	1. Hàng tồn kho		70.165.716.235	81.257.600.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(304.000.000)	(304.000.000)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.592.719.128</b>	<b>11.206.578.518</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		103.841.686	143.305.637
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.556.306.940	4.164.218.211
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	455.219.683	520.827.159
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	6.477.350.819	6.378.227.511
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>253.424.587.688</b>	<b>263.317.456.616</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>84.266.722.005</b>	<b>86.760.522.448</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	50.241.841.218	52.200.261.132
222	- Nguyên giá		100.689.297.891	100.460.678.414
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.447.456.673)	(48.260.417.282)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	34.024.880.787	34.560.261.316
228	- Nguyên giá		42.741.211.229	42.741.211.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.716.330.442)	(8.180.949.913)
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>16.895.745.040</b>	<b>19.138.267.738</b>
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	29.124.423.643
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.228.678.603)	(9.986.155.905)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>75.002.533.258</b>	<b>75.088.259.965</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		673.095.522	799.087.591
258	3. Đầu tư dài hạn khác		77.546.963.820	77.546.963.820
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.217.526.084)	(3.257.791.446)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.804.165.119</b>	<b>58.306.487.081</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	53.953.719.654	57.445.497.649
268	3. Tài sản dài hạn khác		850.445.465	860.989.432
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>22.455.422.266</b>	<b>24.023.919.384</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>911.988.026.245</b>	<b>924.915.192.513</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

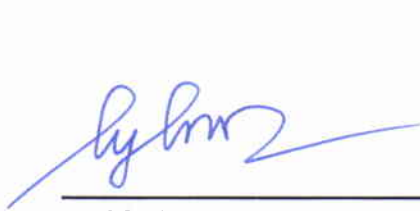
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>460.243.240.214</b>	<b>479.134.665.283</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>440.949.081.242</b>	<b>460.458.948.411</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	199.664.303.728	183.462.858.617
312	2. Phải trả người bán		122.613.741.777	127.749.766.959
313	3. Người mua trả tiền trước		24.598.115.868	24.061.361.641
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.223.376.314	30.323.454.274
315	5. Phải trả người lao động		2.085.401.589	5.573.284.268
316	6. Chi phí phải trả	15	23.426.826.095	20.020.789.612
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	36.883.269.204	66.033.106.373
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.454.046.667	3.234.326.667
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.294.158.972</b>	<b>18.675.716.872</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	1.457.315.308	1.303.403.205
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	17.231.334.844	15.919.344.844
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	1.307.803.186
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		605.508.820	145.165.637
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>405.299.892.296</b>	<b>399.458.368.718</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>405.299.892.296</b>	<b>399.458.368.718</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		112.877.308	112.877.308
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.342.659.312	8.342.659.312
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.598.540.760	7.598.540.760
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.859.814.916	(2.981.708.662)
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ</b>		<b>46.444.893.735</b>	<b>46.322.158.512</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>911.988.026.245</b>	<b>924.915.192.513</b>




**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý	15.112.292.483	17.019.494.260
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.754,52	4.086,00



Lý Lệ Ninh  
Người lập



Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	381.920.017.020	245.641.293.794
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	114.636.570	2.338.133.740
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	381.805.380.450	243.303.160.054
11	4. Giá vốn hàng bán	23	365.497.449.044	226.128.383.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.307.931.406	17.174.776.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	46.505.078.289	22.735.880.735
22	7. Chi phí tài chính	25	4.491.578.770	16.048.478.520
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.355.306.221	15.041.931.616
24	8. Chi phí bán hàng	26	10.064.424.809	9.276.244.669
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.205.383.488	18.948.912.421
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.051.622.628	(4.362.978.104)
31	11. Thu nhập khác		1.671.400.430	75.695.286
32	12. Chi phí khác		309.134.290	220.960.593
40	13. Lợi nhuận khác		1.362.266.140	(145.265.307)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(125.992.069)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.287.896.699	(4.508.243.411)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	352.962.616	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	(1.307.803.186)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.242.737.269	(4.508.243.411)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		122.735.223	(1.850.829.990)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		6.120.002.046	(2.657.413.421)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	158	(69)

*[Signature]*

Lý Lê Ninh  
Người lập

*[Signature]*

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.287.896.699	(4.508.243.411)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.894.248.622	7.267.360.846
03	- Các khoản dự phòng		30.971.813.104	3.637.412.688
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.718.104	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.443.378.267)	(10.108.027.140)
06	- Chi phí lãi vay		4.355.306.221	15.041.931.616
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.071.604.483	11.330.434.599
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.457.814.329)	(3.916.688.048)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.091.884.617	18.489.494.602
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.012.302.027)	(13.397.219.626)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.531.241.946	3.990.535.858
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.743.376.304)	(7.006.256.247)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(476.548.387)	(338.013.352)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149.758.373	329.737.086
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(786.385.430)	(1.717.005.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.631.937.058)	7.765.019.700
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.399.131.636)	(149.150.440)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.298.840.367	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	122.400
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.582.925.146	10.553.462.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.482.633.877	10.404.434.943
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		78.450.242.967	51.328.027.216
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.936.807.856)	(67.747.355.471)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)		(27.575.076.250)	(15.635.703.059)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.061.641.139)	(32.055.031.314)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.789.055.680	(13.885.576.671)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		29.201.889.034	27.237.612.192
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.718.104)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>38.985.226.610</u>	<u>13.352.035.521</u>

(\*) Trong đó, dòng tiền chia cổ tức thông qua bù trừ công nợ với Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam là 4.850.227.383 đồng.



Lý Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh hàng hóa, xây dựng, cho thuê văn phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Các công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.

Thông tin bổ sung về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

## 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2.5 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.6 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành; đối với các công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm	03 - 07 năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	05 năm

## 2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.18 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.687.744.106	1.424.980.733
Tiền gửi ngân hàng	10.297.482.504	25.163.610.794
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	25.000.000.000	2.613.297.507
	<b>38.985.226.610</b>	<b>29.201.889.034</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Chi phí nhập máy phát điện tàu Long Sơn	42.653.744	42.653.744
Phải thu Cục thi hành án dân sự	23.240.176	23.240.176
Phải thu Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.850.227.383
Phải thu khác	2.875.457.652	1.330.243.918
	<b>2.977.893.342</b>	<b>6.282.906.991</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.417.532.246	18.254.696.226
Công cụ, dụng cụ	34.976.998	25.476.678
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.534.457.218	24.672.724.360
Thành phẩm	7.347.537.651	8.153.283.129
Hàng hoá	18.831.212.122	30.151.420.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(304.000.000)	(304.000.000)
	<b>69.861.716.235</b>	<b>80.953.600.852</b>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	49.488.632	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	391.875.159	391.875.159
Thuế Thu nhập cá nhân	13.855.892	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	128.952.000
	<u><b>455.219.683</b></u>	<u><b>520.827.159</b></u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	4.149.974.903	4.877.366.374
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40.845.583
Ký quỹ mở L/C thanh toán tại ngân hàng	2.216.281.734	1.216.899.161
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	111.094.182	243.116.393
	<u><b>6.477.350.819</b></u>	<u><b>6.378.227.511</b></u>



**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2014	39.488.738.442	47.116.156.442	11.817.584.842	1.836.537.734	201.660.954	100.460.678.414
Mua sắm	-	36.100.000	2.319.863.636	-	-	2.355.963.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.168.000	-	-	-	-	43.168.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.170.512.159)	-	-	(2.170.512.159)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>39.531.906.442</b>	<b>47.152.256.442</b>	<b>11.966.936.319</b>	<b>1.836.537.734</b>	<b>201.660.954</b>	<b>100.689.297.891</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2014	12.003.548.685	26.811.450.659	7.867.660.655	1.389.006.254	188.751.029	48.260.417.282
Trích khấu hao	1.081.788.216	2.364.146.662	597.406.879	65.579.394	7.424.244	4.116.345.395
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.929.306.004)	-	-	(1.929.306.004)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>13.085.336.901</b>	<b>29.175.597.321</b>	<b>6.535.761.530</b>	<b>1.454.585.648</b>	<b>196.175.273</b>	<b>50.447.456.673</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2014	27.485.189.757	20.304.705.783	3.949.924.187	447.531.480	12.909.925	52.200.261.132
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>26.446.569.541</b>	<b>17.976.659.121</b>	<b>5.431.174.789</b>	<b>381.952.086</b>	<b>5.485.681</b>	<b>50.241.841.218</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bản quyền công nghệ		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Tại ngày 01/01/2014	29.459.866.229	3.288.100.000	993.245.000	9.000.000.000	42.741.211.229				
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>29.459.866.229</b>	<b>3.288.100.000</b>	<b>993.245.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>42.741.211.229</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Tại ngày 01/01/2014	2.041.356.817	2.694.780.000	744.813.096	2.700.000.000	8.180.949.913				
Trích khấu hao	151.812.396	63.570.000	94.998.133	225.000.000	535.380.529				
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>2.193.169.213</b>	<b>2.758.350.000</b>	<b>839.811.229</b>	<b>2.925.000.000</b>	<b>8.716.330.442</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày 01/01/2014	27.418.509.412	593.320.000	248.431.904	6.300.000.000	34.560.261.316				
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>27.266.697.016</b>	<b>529.750.000</b>	<b>153.433.771</b>	<b>6.075.000.000</b>	<b>34.024.880.787</b>				



**10 . BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2014	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Tại ngày 30/06/2014	<b>7.779.542.940</b>	<b>21.344.880.703</b>	<b>29.124.423.643</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2014	1.944.885.734	8.041.270.171	9.986.155.905
Trích khấu hao	972.442.866	1.270.079.832	2.242.522.698
Tại ngày 30/06/2014	<b>2.917.328.600</b>	<b>9.311.350.003</b>	<b>12.228.678.603</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2014	5.834.657.206	13.303.610.532	19.138.267.738
Tại ngày 30/06/2014	<b>4.862.214.340</b>	<b>12.033.530.700</b>	<b>16.895.745.040</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>673.095.522</b>	<b>799.087.591</b>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	673.095.522	799.087.591
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>77.546.963.820</b>	<b>77.546.963.820</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<b>(3.217.526.084)</b>	<b>(3.257.791.446)</b>
	<b>75.002.533.258</b>	<b>75.088.259.965</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

**Đầu tư dài hạn khác**

	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2014 VND	Tỷ lệ lợi ích	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư góp vốn và mua cổ phần</b>		75.932.240.773		75.932.240.773
<i>Công ty CP Thực phẩm Nghệ An</i>	3,25%	2.016.000.000	3,25%	2.016.000.000
<i>Công ty TNHH FCC Việt Nam</i>	10,0%	16.800.000.000	10,0%	16.800.000.000
<i>Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki</i>	10,0%	11.781.000.000	10,0%	11.781.000.000
<i>Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam</i>	12,7%	841.102.790	15,0%	841.102.790
<i>Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam</i>	6,0%	3.000.000.000	6,0%	3.000.000.000
<i>Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam</i>	8,45%	36.673.137.983	8,45%	36.673.137.983
<i>Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch</i>	1,8%	3.621.000.000	1,8%	3.621.000.000
<i>Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tân An Phú Thái Nguyễn</i>	16,7%	1.200.000.000	16,7%	1.200.000.000
<b>Hợp tác kinh doanh</b>		1.614.723.047		1.614.723.047
<i>Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)</i>		600.915.970		600.915.970
<i>Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)</i>		1.013.807.077		1.013.807.077
		<b>77.546.963.820</b>		<b>77.546.963.820</b>

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3.217.526.084</b>	<b>3.257.791.446</b>
<i>Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Miền Nam</i>	811.575.891	734.921.483
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An</i>	2.016.000.000	2.016.000.000
<i>Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch</i>	389.950.193	506.869.963
	<b>3.217.526.084</b>	<b>3.257.791.446</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	521.382.165	626.198.385
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	116.345.169
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	33.803.313.373	35.851.999.033
Tiền thuê văn phòng của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí	6.231.190.250	6.781.001.150
Tiền thuê văn phòng của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	11.691.907.387	12.465.096.457
Chi phí sửa chữa văn phòng	799.667.840	556.695.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	906.258.639	1.048.161.822
	<b>53.953.719.654</b>	<b>57.445.497.649</b>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	197.634.196.128	173.902.428.217
Vay ngân hàng	195.064.177.173	166.764.038.708
Vay đối tượng khác	210.018.955	3.738.389.509
Vay cá nhân	2.360.000.000	3.400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.030.107.600	9.560.430.400
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 18)	2.030.107.600	9.560.430.400
	<b>199.664.303.728</b>	<b>183.462.858.617</b>

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(1)</sup>	18.356.911.578	16.723.634.304
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) <sup>(2)</sup>	105.386.978.000	105.386.978.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn <sup>(3)</sup>	34.418.623.085	32.613.946.073
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(4)</sup>	36.901.664.510	12.039.480.331
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng <sup>(5)</sup>	210.018.955	3.738.389.509
Vay cá nhân <sup>(6)</sup>	2.360.000.000	3.400.000.000
	<b>197.634.196.128</b>	<b>173.902.428.217</b>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.214.107.600	3.656.430.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (Xem thuyết minh 18)	816.000.000	5.904.000.000
	<b>2.030.107.600</b>	<b>9.560.430.400</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

- 1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 2.373.269.616 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho Công ty Carrier
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 đồng.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- 1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 4,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.227.170.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.044.294.304 đồng.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 360.14.057.803888 ngày 06/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 2.375.093.948 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền mua thép cho Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
  - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11%/ năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: bao gồm các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn với tổng số tiền 47,3 tỷ đồng, quyền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng số 35-HĐTVP/2013/PVCSG ngày 23.07.2013 giữa Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.085.447.274 đồng.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCDK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
- (3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số LD1120400093 ngày 27/07/2011 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02 ngày 27/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 38 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: ghi cụ thể theo từng giấy nhận nợ; thời hạn nhận tiền vay đến hết 27/07/2013;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, cụ thể từ 7,5% đến 8,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất, bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam.
- (4) Bao gồm các hợp đồng tín dụng với thông tin chi tiết như sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 2.508.590,47 đô la Mỹ và 30,54 tỷ đồng Việt Nam;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng nhập khẩu; mua cao su tự nhiên xuất khẩu, mua ô tô và 1 số hàng hóa khác;
  - + Thời hạn của hợp đồng: được ghi cụ thể theo từng hợp đồng, từng giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, lãi suất tại ngày 30/06/2014 đối với khoản vay Việt Nam đồng là 9 -10%/năm, với khoản vay Đô la Mỹ là từ 4 - 4,5%/ năm.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN;
- (5) Hợp đồng vay 06/PVP ngày 24/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 1.900.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 8,3%/năm
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Bao gồm:
- + Các hợp đồng vay cá nhân với thời hạn từ 02 - 07 tháng, lãi suất từ 13,5% - 19%/ năm của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn, tổng số dư gốc vay là 36.000.000 đồng.
  - + Các khoản vay cá nhân với thời hạn 01 tháng, 03 tháng, 06 tháng, lãi suất 08%/năm của Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam, tổng số dư gốc vay là 2.000.000.000 đồng.



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	21.754.081.235	22.665.510.374
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.062.749.541	4.186.335.312
Thuế Thu nhập cá nhân	886.464.386	583.625.532
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	359.840.600	354.375.000
Các loại thuế khác	2.155.447.592	2.528.815.096
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	<b>29.223.376.314</b>	<b>30.323.454.274</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.334.889.265	18.214.201.975
Chi phí phải trả khác	5.091.936.830	1.806.587.637
	<b>23.426.826.095</b>	<b>20.020.789.612</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	377.947.097	490.387.772
Bảo hiểm xã hội	219.371.446	398.720.478
Bảo hiểm y tế	27.981.717	4.956.406
Bảo hiểm thất nghiệp	13.466.566	4.536.759
Phải trả về cổ phần hoá	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17.626.444.654	45.201.520.904
Phải trả lãi vay	-	508.757.373
Tiền chia quỹ KGPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	29.238.084	29.238.084
Phải trả các khoản tạm ứng của các đội xây dựng	260.681.198	260.681.198
Phải trả Ông Nguyễn Văn Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả chi phí bản quyền của Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	292.680.402	1.391.562.759
Phải trả, phải nộp khác	7.035.458.040	6.742.744.640
	<b>36.883.269.204</b>	<b>66.033.106.373</b>

**17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh tại nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	1.176.988.792	1.176.988.792
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	280.326.516	126.414.413
	<b>1.457.315.308</b>	<b>1.303.403.205</b>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>17.231.334.844</b>	<b>15.919.344.844</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo <sup>(1)</sup>	1.438.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	9.615.134.844	9.615.134.844
Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	6.178.200.000	6.304.210.000
	<b>17.231.334.844</b>	<b>15.919.344.844</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số LD/09236/00197 ngày 25/8/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 50 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 05 năm;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 còn phải trả là 2.254.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 816.000.000 đồng.

(2) Bao gồm 2 hợp đồng sau:

2.1 Hợp đồng số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26/3/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 53 Phan Đăng Lưu thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý; lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 12%/năm.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 còn phải trả là 7.358.823.200 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.005.882.000 đồng.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý; lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 12%/năm.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 còn phải trả là 3.470.419.244 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 208.225.600 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ trong vòng năm 2015, 2016, 2017.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>6 tháng đầu năm 2013</b>						
Tại ngày 01/01/2013	386.386.000.000	112.877.308	7.535.244.593	6.791.126.041	41.439.137.805	442.264.385.747
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(2.657.413.421)	(2.657.413.421)
Phân phối lợi nhuận	-	-	807.414.719	807.414.719	(2.422.244.156)	(807.414.718)
Chi trả cổ tức 2011	-	-	-	-	(28.978.950.000)	(28.978.950.000)
Chi trả cổ tức 2012	-	-	-	-	(15.455.440.000)	(15.455.440.000)
Tạm chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	(1.062.398.584)	(1.062.398.584)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>112.877.308</b>	<b>8.342.659.312</b>	<b>7.598.540.760</b>	<b>(9.137.308.356)</b>	<b>393.302.769.024</b>
<b>6 tháng đầu năm 2014</b>						
Tại ngày 01/01/2014	386.386.000.000	112.877.308	8.342.659.312	7.598.540.760	(2.981.708.662)	399.458.368.718
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.120.002.046	6.120.002.046
Tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	-	-	-	-	(278.478.468)	(278.478.468)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>112.877.308</b>	<b>8.342.659.312</b>	<b>7.598.540.760</b>	<b>2.859.814.916</b>	<b>405.299.892.296</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014	Tỷ lệ (%)	01/01/2014	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	156.810.530.000	40,58%	156.810.530.000	40,58%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	42.503.770.000	11,00%	42.503.770.000	11,00%
Vốn góp của cổ đông khác	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000	48,42%
	<b>386.386.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>100%</b>

TP. H  
C  
T  
H  
T  
O  
S  
/

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	44.434.390.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	44.434.390.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.492.700	38.492.700
- Cổ phiếu ưu đãi	145.900	145.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.492.700	38.492.700
- Cổ phiếu ưu đãi	145.900	145.900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.342.659.312	8.342.659.312
Quỹ dự phòng tài chính	7.598.540.760	7.598.540.760
	<b>15.941.200.072</b>	<b>15.941.200.072</b>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	363.991.336.977	223.407.197.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	12.622.999.404	12.801.081.377
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.305.680.639	9.433.015.412
	<b>381.920.017.020</b>	<b>245.641.293.794</b>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	114.636.570	2.338.133.740
	<b>114.636.570</b>	<b>2.338.133.740</b>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	363.876.700.407	221.069.063.265
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ, kinh doanh BĐS Đầu tư	12.622.999.404	12.801.081.377
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	5.305.680.639	9.433.015.412
	<b>381.805.380.450</b>	<b>243.303.160.054</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	348.234.799.706	208.914.369.439
Chi phí cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	12.465.818.090	9.452.040.371
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.796.831.248	8.401.663.949
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(639.690.476)
	<b>365.497.449.044</b>	<b>226.128.383.283</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	426.958.951	218.999.732
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.899.786.949	12.173.020.858
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	24.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.155.966.195	10.335.095.195
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	5.719.966.195	2.624.301.195
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	38.436.000.000	7.710.794.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.338.378	8.740.373
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.027.816	-
	<b>46.505.078.289</b>	<b>22.735.880.735</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.355.306.221	15.041.931.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	168.791.991	81.399.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.745.920	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(40.265.362)	-
Chi phí tài chính khác	-	925.147.865
	<b>4.491.578.770</b>	<b>16.048.478.520</b>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	116.552.246	234.066.220
Chi phí nhân công	2.825.118.258	2.377.380.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.885.522	391.636.401
Chi phí bảo hành	-	37.306.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.803.969.939	4.248.786.014
Chi phí khác bằng tiền	2.905.898.844	1.987.069.047
	<b>10.064.424.809</b>	<b>9.276.244.669</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	101.840.668	317.674.565
Chi phí nhân công	4.198.882.565	4.798.711.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.049.444	911.433.897
Thuế, phí, lệ phí	105.444.266	190.566.536
Chi phí dự phòng	31.012.078.466	4.277.103.164
Lợi thế thương mại	1.568.497.118	1.568.497.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.127.257.835	3.221.469.615
Chi phí khác bằng tiền	3.424.333.126	3.663.455.977
	<b>44.205.383.488</b>	<b>18.948.912.421</b>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	352.962.616	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>352.962.616</b>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.794.460.153	3.596.665.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(476.548.387)	(338.013.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	<b>3.670.874.382</b>	<b>3.258.652.326</b>

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	(1.307.803.186)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.307.803.186)	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.120.002.046	(2.657.413.421)
Các khoản điều chỉnh	(278.478.468)	(1.062.398.584)
- Lợi nhuận phải chia cho đối tác	(278.478.468)	(1.062.398.584)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.841.523.578	(3.719.812.005)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>158</b>	<b>(69)</b>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.494.837.097	26.725.659.846
Chi phí nhân công	4.993.217.466	10.062.977.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.363.171.164	7.267.360.846
Chi phí dự phòng	31.012.078.466	4.277.103.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.949.175.302	8.008.518.004
Chi phí khác bằng tiền	7.109.926.596	8.274.610.241
	<b>56.922.406.091</b>	<b>64.616.229.486</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.985.226.610	-	29.201.889.034	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	589.530.548.052	(82.059.962.038)	567.755.071.136	(51.047.883.572)
Đầu tư dài hạn	77.546.963.820	(3.217.526.084)	77.546.963.820	(3.257.791.446)
	<b>706.062.738.482</b>	<b>(85.277.488.122)</b>	<b>674.503.923.990</b>	<b>(54.305.675.018)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	216.895.638.572	199.382.203.461
Phải trả người bán, phải trả khác	160.954.326.289	195.086.276.537
Chi phí phải trả	23.426.826.095	20.020.789.612
	<b>401.276.790.956</b>	<b>414.489.269.610</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.985.226.610	-	-	38.985.226.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507.470.586.014	-	-	507.470.586.014
Đầu tư dài hạn	-	74.329.437.736	-	74.329.437.736
	<u>546.455.812.624</u>	<u>74.329.437.736</u>	<u>-</u>	<u>620.785.250.360</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.201.889.034	-	-	29.201.889.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	516.707.187.564	-	-	516.707.187.564
Đầu tư dài hạn	-	74.289.172.374	-	74.289.172.374
	<u>545.909.076.598</u>	<u>74.289.172.374</u>	<u>-</u>	<u>620.198.248.972</u>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	199.664.303.728	17.231.334.844	-	216.895.638.572
Phải trả người bán, phải trả khác	159.497.010.981	1.457.315.308	-	160.954.326.289
Chi phí phải trả	23.426.826.095	-	-	23.426.826.095
	<b>382.588.140.804</b>	<b>18.688.650.152</b>	<b>-</b>	<b>401.276.790.956</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	183.462.858.617	15.919.344.844	-	199.382.203.461
Phải trả người bán, phải trả khác	193.782.873.332	1.303.403.205	-	195.086.276.537
Chi phí phải trả	20.020.789.612	-	-	20.020.789.612
	<b>397.266.521.561</b>	<b>17.222.748.049</b>	<b>-</b>	<b>414.489.269.610</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng) số tiền 55,5 tỷ đồng theo kết quả của bản án sơ thẩm số 11/2013/KDTM-ST ngày 10/7/2013 và 11/7/2013 của Tòa án nhân dân Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Trong đó bao gồm 44,7 tỷ đồng nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng cho khoản công nợ của Công ty TNHH Thương mại và Khai thác Khoáng sản Đức Hùng với Công ty và 10,8 tỷ đồng là khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Vụ kiện đang trong quá trình xử lý phúc thẩm.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty TNHH Thành Đức số tiền nợ gốc là 21,4 tỷ đồng theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 24/2013/QĐST - KDTM ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Theo đó Công ty TNHH Thành Đức có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty số tiền nêu trên trước ngày 31/03/2014.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động sản xuất, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	37.197.307	36.560.589
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	15.701.641

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

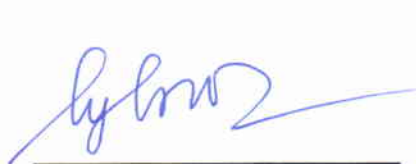
		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	103.516.261	7.006.815.771
<b>Phải thu khác</b>			
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	4.850.227.383
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	6.979.324	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	300.512.445	718.872.135

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		1.343.243.689	880.021.875

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



**Lý Lệ Ninh**  
Người lập



**Hoàng Minh Đức**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Trung**  
Giám đốc

*Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014*

